

Số: 959.../BC-ĐHBK

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO

Tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2024 trong vòng 12 tháng kể từ khi tốt nghiệp của Trường Đại học Bách khoa

Căn cứ Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Chuẩn cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 02 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của Giáo dục đại học;

Căn cứ Công văn số 3943/BGDĐT-GDĐH ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc khảo sát, công khai và báo cáo tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp;

Căn cứ Công văn số 3717/ĐHĐN-ĐTĐCL ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Đại học Đà Nẵng về việc báo cáo tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2024 (trong khoảng 12 tháng kể từ khi tốt nghiệp);

Thực hiện Kế hoạch số 4515/KH-ĐHBK ngày 12 tháng 9 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng (sau đây gọi là Trường) về Kế hoạch thực hiện công tác khảo thí, bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục năm học 2025-2026. Để thu thập dữ liệu phục vụ việc cập nhật định kỳ lên Hệ thống thông tin quản lý giáo dục đại học (HEMIS) của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Phòng Quản lý Chất lượng và Pháp chế (QLCL&PC) đã triển khai tổ chức khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp (SVTN) năm 2024 của các chương trình đào tạo (CTĐT) trong vòng 12 tháng kể từ khi tốt nghiệp, kết quả cụ thể như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Mục đích khảo sát

- Khảo sát nhằm thu nhận thông tin về tình hình việc làm của sinh viên trong vòng 12 tháng sau khi tốt nghiệp để công khai với xã hội và sử dụng trong việc đánh giá chuẩn cơ sở giáo dục Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Làm căn cứ để xem xét, điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh, cơ cấu ngành đào tạo và nghiên cứu đề xuất các chính sách nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm;

- Làm cơ sở xác định chỉ tiêu tuyển sinh, đăng ký mở ngành đào tạo mới và phục vụ cho công tác quản lý, kiểm tra theo quy định.

2. Nội dung khảo sát

- Khảo sát về việc sinh viên có việc làm hoặc tự tạo việc làm trong 12 tháng kể từ khi tốt nghiệp, tổng thu nhập bình quân và những thuận lợi, khó khăn trong thời gian bắt đầu làm việc (*câu 1 phần I, câu 5, câu 9 và câu 10 phần III.1, Phiếu khảo sát*);

- Khảo sát các kênh thông tin sinh viên sử dụng để tìm việc và các giải pháp sinh viên đánh giá là hiệu quả cho mục đích tăng tỷ lệ có việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn (*câu 7 và câu 11 phần III.1, Phiếu khảo sát*);

- Ghi nhận những lý do SVTN chưa có việc làm hoặc chưa thành công khi nộp đơn xin việc (*câu 4 và câu 5 phần III.3, Phiếu khảo sát*).

- Nội dung các câu hỏi thể hiện tại “Phiếu khảo sát cựu sinh viên về tình hình việc làm trong vòng 12 tháng sau khi tốt nghiệp” của Phụ lục II báo cáo.

3. Đối tượng khảo sát

- Sinh viên khóa tuyển sinh năm 2019, năm 2020 và các khóa khác thuộc các CTĐT đã tốt nghiệp năm 2024: 1736 sinh viên.

- Tổng số SVTN được khảo sát: 1733 (chiếm 99,8%), không bao gồm 03 SVTN ngành Sư phạm kỹ thuật do ngành này đã ngừng tuyển sinh từ năm 2018.

- Tỷ lệ có việc làm được tính theo Công văn số 3943/BGDĐT-GDDH và Thông tư 01/2024/ TT-BGDĐT.

4. Hình thức khảo sát

Các khoa/CTĐT tiến hành khảo sát dựa trên mẫu phiếu, google form do Nhà trường xây dựng, kết hợp sử dụng các kênh thu thập thông tin khác như điện thoại, email, nhóm zalo, ban cán sự lớp, bạn cùng lớp để tăng tối đa số lượng sinh viên phản hồi nhằm đạt được mục tiêu đặt ra.

5. Thời gian thực hiện khảo sát

Từ ngày 23/10/2025 đến ngày 12/11/2025.

6. Quy trình khảo sát

Quy trình khảo sát được thực hiện theo 6 bước như sau:

- Bước 1: Chuẩn bị khảo sát (bao gồm: phiếu khảo sát, biểu mẫu báo cáo, công cụ khảo sát, thông báo triển khai);
- Bước 2: Triển khai khảo sát đến khoa, phụ trách CTĐT và SVTN năm 2024;
- Bước 3: Hoàn thành khảo sát, phân tích kết quả và hoàn thiện báo cáo cấp CTĐT.
- Bước 4: Tổng hợp, phân tích kết quả khảo sát và hoàn thiện báo cáo cấp Trường.
- Bước 5: Lưu trữ hồ sơ khảo sát, gồm biểu mẫu và kết quả khảo sát.
- Bước 6: Nhập dữ liệu trên trang thông tin của Bộ GD&ĐT, công khai trên website của Trường.

II.KẾT QUẢ KHẢO SÁT CHUNG

1. Thông tin chung về kết quả khảo sát sinh viên tốt nghiệp năm 2024

Thông tin chung về kết quả khảo sát sinh viên tốt nghiệp năm 2024 được liệt kê tại Bảng 1. Tổng số SVTN đã tham gia trả lời khảo sát của toàn trường là 1420 sinh viên, chiếm tỷ lệ 81,80% trên tổng số sinh viên được khảo sát (1736 sinh viên), đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT (yêu cầu số lượt người tốt nghiệp gửi ý kiến phản hồi hợp lệ đạt tối thiểu 70% số lượt SVTN được khảo sát).

Bảng 1. Thông tin chung về kết quả khảo sát sinh viên tốt nghiệp năm 2024

STT	Kết quả khảo sát	Giá trị
1	Tổng số SVTN năm 2024	1736
2	Tổng số SVTN trả lời khảo sát	1420
3	Tổng số SVTN có việc làm	1336
4	Tổng số SVTN học tiếp trình độ cao hơn	55
5	Tỷ lệ SVTN phản hồi khảo sát trên tổng số SVTN	81,80%
6	Tỷ lệ SVTN có việc làm trên tổng số SVTN theo Công văn số 3943/BGDĐT-GD&DH (Tỷ lệ SVTN có việc làm năm 2023 là 87,35%)	80,13%
7	Tỷ lệ SVTN có việc làm trên tổng số SVTN trả lời khảo sát (Tỷ lệ tương ứng của khóa trước có việc làm năm 2023 là 98,2%)	97,96%
8	Tỷ lệ SVTN có việc làm theo thông tư 01/2024/TT-BGDĐT (Tỷ lệ tương ứng của khóa trước có việc làm năm 2023 là 84,5%)	84,10%

Kết quả khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2024 so sánh với các năm trước được trình bày tại Bảng 2. Số sinh viên đã tìm được việc làm trong khoảng 12 tháng kể từ khi tốt nghiệp là 1336 và học tiếp trình độ cao hơn là 55 sinh viên trên tổng số 1420 sinh viên tham gia khảo sát. Tỷ lệ sinh viên có việc làm trên tổng số SVTN (tính

theo Công văn số 3943/BGDĐT-GDDH) là 80,13%. Tỷ lệ SVTN có việc làm trên tổng số SVTN trả lời khảo sát là 97,96%, như vậy hầu hết sinh viên tham gia khảo sát đã có việc làm hoặc đang học tiếp trình độ cao hơn. Điều này cho thấy khả năng hội nhập của sinh viên vào thị trường lao động và sự phù hợp của chương trình đào tạo với nhu cầu thực tế. Tỷ lệ sinh viên có việc làm theo Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT là 84,10%, đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT, trong đó bao gồm sinh viên có việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn được đào tạo, tự tạo việc làm, học tiếp trình độ cao hơn và 50% tổng số SVTN không tham gia khảo sát. Kết quả chi tiết về tình hình việc làm của SVTN năm 2024 của các CTĐT được trình bày chi tiết tại Phụ lục I kèm theo (Báo cáo tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2024 của các CTĐT).

Bảng 2. So sánh kết quả khảo sát sinh viên tốt nghiệp với các năm trước

STT	Kết quả khảo sát	Sinh viên tốt nghiệp		
		Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	Tỷ lệ SVTN có việc làm trên tổng số SVTN	2062/2322 (88,8%)	2153/2466 (87,3%)	1391/1736 (80,13%)
2	Tỷ lệ SVTN có việc làm trên tổng số SVTN trả lời khảo sát	2062/2097 (98,3%)	2153/2193 (98,2%)	1391/1420 (97,96%)
3	Tỷ lệ SVTN có việc làm theo thông tư 01/2024/TT-BGDĐT	Không có	1940/2466 (84,5%)	1302/1736 (84,10%)

Ghi chú: Số lượng SVTN có việc làm gồm có việc làm và tiếp tục học.

2. Tình trạng việc làm trong vòng 12 tháng sau khi tốt nghiệp

Tình hình việc làm của SVTN trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm tốt nghiệp được tổng hợp tại Bảng 3.

Bảng 3. Tình trạng việc làm trong vòng 12 tháng sau khi tốt nghiệp

Tình trạng việc làm	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Có việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn	791	59,2%
Có việc làm liên quan với trình độ chuyên môn	456	34,1%
Có việc làm chưa phù hợp với trình độ chuyên môn	89	6,7%
Tự tạo việc làm/Khởi nghiệp	50	3,7%
Đã đi học hoặc chuẩn bị đi học trình độ cao hơn	55	4,1%
Chưa có việc làm/ Chưa đi tìm việc	29	2,2%

Tổng số SVTN có việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn (791 sinh viên) và liên quan đến trình độ chuyên môn (456 sinh viên) chiếm tỷ lệ 93,3% trên tổng số 1336 SVTN có việc làm. Kết quả này cho thấy phần lớn SVTN đã tìm được công việc có yêu cầu liên

quan trực tiếp đến kiến thức và năng lực được đào tạo, phản ánh mức độ phù hợp tốt giữa chương trình đào tạo và yêu cầu của thị trường lao động.

Có 50 SVTN (chiếm 3,7% trên tổng số SVTN có việc làm) đã tự tạo việc làm/khởi nghiệp. Điều này cho thấy tinh thần chủ động và xu hướng khởi nghiệp ở một bộ phận SVTN. Ngoài ra, có 29 SVTN (chiếm 2,2%) chưa có việc làm. Kết quả này cho thấy tỷ lệ thất nghiệp hoặc chưa tham gia thị trường lao động sau tốt nghiệp ở mức rất thấp.

Nhìn chung, kết quả cho thấy đa số SVTN đã có việc làm, trong đó phần lớn làm việc phù hợp hoặc liên quan đến trình độ chuyên môn được đào tạo, kết quả này cho thấy khả năng đáp ứng của SVTN đối với nhu cầu của thị trường lao động hiện nay.

3. Các giải pháp được sinh viên đề xuất nhằm nâng cao tỷ lệ có việc làm phù hợp.

Các giải pháp đề xuất nhằm tăng tỷ lệ sinh viên có việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn được trình bày tại Bảng 4.

Bảng 4. Giải pháp tăng tỷ lệ có việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn

Giải pháp	Tỷ lệ phản hồi (%)
Nhà trường/Khoa/Bộ môn cần tổ chức nhiều hoạt động kết nối với doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, cựu sinh viên nhằm tạo điều kiện cho sinh viên thực tập tại nhà máy, doanh nghiệp	75,6%
Nhà trường cần tổ chức nhiều buổi trao đổi chia sẻ kinh nghiệm tìm việc với cựu sinh viên, nhà tuyển dụng nhằm tư vấn, định hướng nghề nghiệp của sinh viên	50,2%
Doanh nghiệp, nhà tuyển dụng cần tham gia vào quá trình đào tạo cùng Nhà trường	44,0%
Chương trình đào tạo cần rà soát, điều chỉnh và cập nhật theo nhu cầu của thị trường lao động	48,3%

Kết quả khảo sát cho thấy, giải pháp tăng cường kết nối giữa Nhà trường/Khoa/Bộ môn với doanh nghiệp, nhà tuyển dụng và cựu sinh viên nhận được tỷ lệ lựa chọn cao nhất, chiếm 75,6% tổng số ý kiến. Điều này cho thấy nhu cầu rất lớn về việc tăng cường thực tập, trải nghiệm thực tế tại doanh nghiệp, giúp sinh viên sớm tiếp cận môi trường làm việc, tích lũy kinh nghiệm và nâng cao khả năng đáp ứng yêu cầu chuyên môn của vị trí việc làm sau tốt nghiệp. Tổ chức các buổi trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm tìm việc với cựu sinh viên và nhà tuyển dụng được 50,2% ý kiến đồng thuận. Kết quả này phản ánh vai trò quan trọng của hoạt động tư vấn, định hướng nghề nghiệp, giúp sinh viên hiểu rõ yêu cầu của

thị trường lao động, chuẩn bị tốt hơn về kỹ năng, thái độ và chiến lược tìm việc. Rà soát, điều chỉnh và cập nhật chương trình đào tạo theo nhu cầu của thị trường lao động được 48,3% ý kiến lựa chọn. Điều này cho thấy nội dung các học phần cần được cập nhật thường xuyên để bảo đảm tính thực tiễn, gắn kết chặt chẽ hơn giữa nội dung đào tạo và yêu cầu công việc thực tế. Sự tham gia của doanh nghiệp, nhà tuyển dụng vào quá trình đào tạo cùng Nhà trường chiếm 44,0%, phản ánh mong muốn tăng cường mô hình đào tạo gắn với doanh nghiệp, cũng như đồng xây dựng chương trình, giảng dạy một số học phần, hướng dẫn thực tập và đánh giá năng lực sinh viên. Nhìn chung, các giải pháp được đề xuất đều nhấn mạnh sự gắn kết chặt chẽ giữa Nhà trường và doanh nghiệp, trong đó ưu tiên hàng đầu là tạo điều kiện cho sinh viên được trải nghiệm thực tế và thực tập tại doanh nghiệp. Đây là những định hướng quan trọng nhằm nâng cao tỷ lệ sinh viên có việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn sau khi tốt nghiệp.

III. KẾT QUẢ KHẢO SÁT THEO NHÓM TÌNH TRẠNG VIỆC LÀM

1. Nhóm sinh viên đã có việc làm

1.1 Hình thức tuyển dụng

Kết quả thống kê phân bố theo hình thức tuyển dụng được thể hiện tại Bảng 5.

Bảng 5. Hình thức được tuyển dụng

STT	Hình thức	Tỷ lệ phản hồi (%)
1	Thi tuyển	31,3% (418/1336)
2	Xét tuyển	27,3 % (364/1336)
3	Hợp đồng	40,9% (546/1336)
4	Biệt phái	0,3% (4/1336)
5	Điều động	0,3% (4/1336)

Hình thức hợp đồng là hình thức phổ biến nhất, chiếm 40,9% tổng số phản hồi (546/1336). Điều này cho thấy các đơn vị có xu hướng ưu tiên sử dụng lao động theo cơ chế hợp đồng, phản ánh tính linh hoạt trong công tác tuyển dụng và sử dụng nhân sự. Thi tuyển đứng ở vị trí thứ hai với 31,3% (418/1336). Tỷ lệ này cho thấy thi tuyển vẫn là một kênh tuyển dụng quan trọng, bảo đảm tính công khai, minh bạch và lựa chọn được ứng viên đáp ứng yêu cầu chuyên môn. Xét tuyển chiếm 27,3% (364/1336), thấp hơn thi tuyển nhưng vẫn ở mức đáng kể. Hình thức này thường được áp dụng trong các trường hợp đặc thù hoặc nhằm thu hút nhân lực có trình độ, kinh nghiệm phù hợp. Biệt phái và điều động có tỷ lệ rất thấp, cùng ở mức 0,3% (4/1336). Điều này cho thấy hai hình thức này hầu như

không phổ biến, chỉ được áp dụng trong những trường hợp rất hạn chế hoặc mang tính đặc thù về tổ chức, quản lý nhân sự. Nhìn chung, kết quả cho thấy các hình thức tuyển dụng mang tính mở và linh hoạt (hợp đồng, thi tuyển, xét tuyển) chiếm tỷ trọng chủ yếu.

1.2 Loại hình đơn vị công tác

Thống kê về loại hình tổ chức/doanh nghiệp tiếp nhận người học sau tốt nghiệp được trình bày tại Bảng 6.

Bảng 6. Loại hình tổ chức/doanh nghiệp tiếp nhận người học sau tốt nghiệp

Đơn vị công tác	Tỷ lệ phản hồi (%)
Cơ quan/doanh nghiệp nhà nước	8,7% (116/1336)
Cơ quan/doanh nghiệp tư nhân	65,2% (871/1336)
Cơ quan/doanh nghiệp nước ngoài	22,4% (299/1336)
Tự tạo việc làm/tự tạo doanh nghiệp riêng	3,7% (50/1336)

Loại hình tổ chức cơ quan/doanh nghiệp tư nhân là khu vực thu hút sinh viên nhiều nhất, chiếm 65,2% tổng số phản hồi (871/1336). Kết quả này cho thấy khu vực tư nhân đóng vai trò chủ đạo trong việc tạo việc làm cho sinh viên, phản ánh sự năng động của thị trường lao động cũng như khả năng thu hút nguồn nhân lực trẻ, có trình độ chuyên môn từ các cơ sở đào tạo. Cơ quan/doanh nghiệp nước ngoài đứng ở vị trí thứ hai với 22,4% (299/1336). Trong bối cảnh hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa, tỷ lệ này có ý nghĩa quan trọng, cho thấy một bộ phận đáng kể SVTN của Nhà trường có khả năng tham gia thị trường lao động quốc tế, làm việc trong các doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài và khả năng thích ứng với môi trường làm việc đa quốc gia. Như đã trình bày tại mục 2, có 3,7% SVTN tự tạo việc làm và khởi nghiệp, tỷ lệ này chưa cao nhưng đây cũng là tín hiệu tốt trong tình hình mới, yêu cầu về tư duy khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo được chú trọng và cũng là tất yếu của thị trường lao động.

1.3 Kênh thông tin tìm được việc làm

Thống kê về các kênh thông tin hỗ trợ người học tiếp cận việc làm sau tốt nghiệp được trình bày tại Bảng 7.

Bảng 7. Kênh thông tin hỗ trợ người học tiếp cận việc làm sau tốt nghiệp

Kênh thông tin	Tỷ lệ phản hồi (%)
Thông tin tuyển dụng từ các phương tiện truyền thông: Internet, Báo chí, Thông tin tuyển dụng,...	58,6%
Thông qua ngày hội việc làm do Nhà trường tổ chức	5,8%
Thông tin từ Thầy/Cô/Khoa/Trường giới thiệu	7,5%

Thông tin từ bạn bè, người thân/quen giới thiệu	20,3%
Thông tin từ Trung tâm hỗ trợ sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp	3,1%
Tự tạo việc làm/tự tạo doanh nghiệp riêng	2,1%
Kênh thông tin khác	2,5%

Thông tin tuyển dụng từ các phương tiện truyền thông (Internet, báo chí, các nền tảng tuyển dụng...) là kênh hỗ trợ hiệu quả nhất, chiếm 58,6%. Kết quả này cho thấy SVTN chủ yếu tiếp cận việc làm thông qua các kênh thông tin mở, phản ánh tính chủ động cao của người học cũng như vai trò ngày càng quan trọng của công nghệ số trong kết nối cung - cầu lao động. Thông tin từ bạn bè, người thân/người quen giới thiệu đứng ở vị trí thứ hai với 20,3%, cho thấy mạng lưới quan hệ cá nhân vẫn đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ SVTN tìm được việc làm, đặc biệt trong việc giới thiệu cơ hội việc làm phù hợp và đáng tin cậy. Thông tin từ Thầy/Cô, Khoa/Trường giới thiệu chiếm 7,5%, phản ánh vai trò hỗ trợ của Nhà trường trong kết nối SVTN với thị trường lao động đã được phát huy, song mức độ tác động còn ở mức khiêm tốn so với các kênh tự tìm kiếm. Ngày hội việc làm do Nhà trường tổ chức chiếm 5,8%, cho thấy hoạt động này đã hỗ trợ một bộ phận SVTN tiếp cận việc làm, tuy nhiên hiệu quả chưa cao và cần tiếp tục được cải thiện về quy mô, chất lượng doanh nghiệp tham gia và mức độ phù hợp với ngành đào tạo.

Thông tin từ Trung tâm hỗ trợ sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp chiếm 3,1%, phản ánh kênh hỗ trợ chuyên trách này chưa được SVTN khai thác hiệu quả hoặc mức độ tiếp cận còn hạn chế. Tự tạo việc làm/tự tạo doanh nghiệp riêng chiếm 2,1%, cho thấy tinh thần khởi nghiệp của SVTN bước đầu hình thành nhưng chưa phổ biến. Các kênh thông tin khác chiếm 2,5%, cho thấy vai trò hỗ trợ, ít ảnh hưởng đến việc tìm kiếm việc làm của SVTN. Nhìn chung, SVTN chủ yếu tiếp cận việc làm thông qua các kênh thông tin truyền thông và mạng lưới quan hệ cá nhân, trong khi các kênh hỗ trợ chính thức của Nhà trường (ngày hội việc làm, giới thiệu từ Thầy/Cô, Trung tâm hỗ trợ sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp) chưa phát huy đầy đủ vai trò. Kết quả này gợi ý Nhà trường cần tăng cường truyền thông, nâng cao chất lượng kết nối doanh nghiệp và hiệu quả hoạt động của các đơn vị hỗ trợ nhằm hỗ trợ SVTN tiếp cận việc làm tốt hơn sau khi tốt nghiệp. Ngoài 03 kênh thông tin vừa nêu, các kênh thông tin khác cũng góp phần nhỏ và việc tìm kiếm việc làm của SVTN.

1.4 Tham gia khóa đào tạo nào để phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp

Thống kê về việc tham gia các khóa đào tạo phục vụ hoạt động nghề nghiệp được tổng hợp tại Bảng 8.

Bảng 8. Tham gia khóa đào tạo để phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp

Tham gia khóa đào tạo	Tỷ lệ phản hồi (%)
Không tham gia	55,5%
Khóa đào tạo nâng cao kiến thức chuyên môn	21,3%
Khóa đào tạo nâng cao kỹ năng ngoại ngữ	20,6%
Khóa đào tạo nâng cao kỹ năng công nghệ thông tin	9,1%
Khóa đào tạo nâng cao kỹ năng mềm	13,0%
Khóa đào tạo khác (xin ghi rõ)	1,5%

Không tham gia khóa đào tạo chiếm tỷ lệ cao nhất với 55,5%, cho thấy hơn một nửa SVTN có khả năng đáp ứng ngay yêu cầu của công việc. Điều này phản ánh việc một bộ phận lớn SVTN đã đáp ứng được yêu cầu thị trường công việc. Trong nhóm có tham gia đào tạo, khóa đào tạo nâng cao kiến thức chuyên môn (chiếm 21,3%) và đào tạo nâng cao kỹ năng ngoại ngữ (chiếm 20,6%) có tỷ lệ cao. Kết quả này cho thấy SVTN có nhu cầu về việc cập nhật cả kiến thức chuyên môn và nâng cao kỹ năng ngoại ngữ. Khóa đào tạo nâng cao kỹ năng mềm và các kỹ năng khác chiếm tỷ lệ không cao nhưng cũng cần được quan tâm. Đây cũng là cơ sở để Nhà trường xem xét phát triển các chương trình đào tạo ngắn hạn, linh hoạt, gắn với nhu cầu thực tiễn của người học và thị trường lao động, nhằm khuyến khích SVTN tham gia học tập suốt đời.

1.5 Điểm mạnh của sinh viên trong giai đoạn bắt đầu tham gia thị trường lao động

Kết quả khảo sát về các điểm mạnh của sinh viên trong giai đoạn bắt đầu tham gia thị trường lao động được trình bày tại Bảng 9.

Bảng 9. Điểm mạnh của sinh viên trong giai đoạn bắt đầu tham gia thị trường lao động

Kiến thức / Kỹ năng	Tỷ lệ phản hồi (%)
Kiến thức chuyên môn	60,0%
Khả năng sử dụng ngoại ngữ	28,4%
Kỹ năng về công nghệ thông tin	37,2%
Kỹ năng tổng hợp, phân tích tài liệu và viết báo cáo	37,5%
Kỹ năng giao tiếp	41,9%
Kỹ năng làm việc nhóm	41,5%
Kỹ năng thuyết trình	19,9%
Kỹ năng quản lý	25,4%

Kết quả cho thấy kiến thức chuyên môn là điểm mạnh nổi bật nhất, với 60,0% ý kiến lựa chọn. Điều này cho thấy sinh viên được trang bị nền tảng kiến thức chuyên ngành tương

đổi vững chắc, đáp ứng tốt yêu cầu cơ bản của công việc và là lợi thế quan trọng khi tham gia thị trường lao động. Kỹ năng giao tiếp (41,9%) và kỹ năng làm việc nhóm (41,5%) là hai kỹ năng mềm được đánh giá cao tiếp theo. Kết quả này phản ánh khả năng tương tác, phối hợp và làm việc trong môi trường tập thể của sinh viên khá tốt, góp phần giúp sinh viên nhanh chóng thích nghi với môi trường làm việc thực tế. Kỹ năng về công nghệ thông tin (37,2%) và kỹ năng tổng hợp, phân tích tài liệu và viết báo cáo (37,5%) cũng được đánh giá là những điểm mạnh đáng kể. Khả năng sử dụng ngoại ngữ đạt 28,4%, cho thấy ngoại ngữ là thế mạnh của một bộ phận sinh viên, song chưa thực sự phổ biến trên diện rộng. Kỹ năng quản lý (25,4%) và kỹ năng thuyết trình (19,9%) có tỷ lệ thấp hơn so với các kỹ năng khác. Điều này cho thấy các kỹ năng mang tính nâng cao, gắn với vai trò tổ chức, điều hành và trình bày trước tập thể chưa phải là điểm mạnh chung của đa số SVTN khi bắt đầu tham gia thị trường lao động.

1.6 Điểm tồn tại của sinh viên trong giai đoạn bắt đầu tham gia thị trường lao động

Kết quả khảo sát về điểm tồn tại của sinh viên trong giai đoạn bắt đầu tham gia thị trường lao động được trình bày tại Bảng 10.

Bảng 10. Tồn tại, hạn chế của sinh viên trong quá trình tìm việc làm

Kiến thức / Kỹ năng	Tỷ lệ phản hồi (%)
Kiến thức chuyên môn	16,5%
Khả năng sử dụng ngoại ngữ	48,1%
Kỹ năng về công nghệ thông tin	14,4%
Kỹ năng tổng hợp, phân tích tài liệu và viết báo cáo	13,6%
Kỹ năng giao tiếp	23,5%
Kỹ năng làm việc nhóm	10,9%
Kỹ năng thuyết trình	20,1%
Kỹ năng quản lý	25,0%

Khả năng sử dụng ngoại ngữ là điểm tồn tại lớn nhất, với 48,1% ý kiến phản hồi, điều này hoàn toàn phù hợp với kết quả thống kê vừa trình bày ở mục 1.5. Tỷ lệ này cho thấy ngoại ngữ vẫn là hạn chế nổi bật của SVTN, ảnh hưởng đáng kể đến khả năng làm việc trong môi trường hội nhập, đặc biệt tại các doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài hoặc yêu cầu sử dụng ngoại ngữ thường xuyên. Kỹ năng quản lý chiếm 25,0%, phản ánh việc SVTN còn hạn chế trong các kỹ năng tổ chức công việc, lập kế hoạch, điều phối và ra quyết định. Đây là nhóm kỹ năng mang tính kinh nghiệm, thường được hình thành trong quá trình làm việc thực tế nên SVTN mới tốt nghiệp chưa đáp ứng tốt. Kỹ năng giao tiếp đạt 23,5%, cho

thấy một bộ phận SVTN còn gặp khó khăn trong việc diễn đạt ý tưởng, trao đổi thông tin và ứng xử trong môi trường làm việc chuyên nghiệp. Kỹ năng thuyết trình với 20,1% cũng là một điểm tồn tại đáng chú ý, phản ánh hạn chế trong khả năng trình bày, bảo vệ quan điểm và thể hiện ý tưởng trước tập thể hoặc trước cấp trên, đối tác. Kiến thức chuyên môn được đánh giá là điểm tồn tại ở mức 16,5%, cho thấy mặc dù đa số SVTN có nền tảng chuyên môn tương đối tốt, vẫn còn một bộ phận sinh viên cần được củng cố và cập nhật kiến thức sát với yêu cầu thực tiễn của doanh nghiệp. Kỹ năng về công nghệ thông tin (14,4%) và kỹ năng tổng hợp, phân tích tài liệu và viết báo cáo (13,6%) có tỷ lệ thấp hơn, cho thấy đây không phải là hạn chế phổ biến, song vẫn tồn tại ở một nhóm SVTN nhất định. Kỹ năng làm việc nhóm có tỷ lệ thấp nhất (10,9%), cho thấy đa số SVTN được đánh giá là có khả năng phối hợp và làm việc nhóm khá tốt; hạn chế ở kỹ năng này chỉ xuất hiện ở một bộ phận nhỏ. Nhìn chung, các điểm tồn tại chủ yếu của SVTN tập trung vào nhóm kỹ năng ngoại ngữ, quản lý, giao tiếp và thuyết trình, trong khi các kỹ năng nền tảng như làm việc nhóm, công nghệ thông tin và xử lý tài liệu ít bị đánh giá là hạn chế. Kết quả này là cơ sở để Nhà trường xem xét điều chỉnh chương trình đào tạo và tăng cường các hoạt động bồi dưỡng ngoại ngữ, kỹ năng mềm.

2. Nhóm sinh viên đi học/chuẩn bị đi học trình độ cao hơn

2.1 Trình độ theo học

Kết quả khảo sát theo nhóm sinh viên đang theo học hoặc dự kiến sẽ tiếp tục theo học sau khi tốt nghiệp được trình bày tại Bảng 11.

Bảng 11. Trình độ đang theo học hoặc chuẩn bị học

Trình độ	Số lượng*	Tỷ lệ phản hồi (%)
Văn bằng 2 (ngành/chuyên ngành khác)	14	25,5%
Thạc sĩ	25	45,5%
Tiến sĩ	5	9,0%
Khác	11	20.0%

**Số lượng được thu thập từ phiếu khảo sát trực tuyến thông qua Google Form*

Kết quả cho thấy có 25 SVTN tiếp tục theo học ở trình độ thạc sĩ chiếm tỷ lệ cao nhất (45,5%) trong tổng số 55 SVTN tiếp tục theo học; có 14 SVTN theo học văn bằng 2, chiếm tỷ lệ 25,5% trong tổng số 55 SVTN tiếp tục theo học, đặc biệt có 5 SVTN theo học ở bậc tiến sĩ, chiếm 9,0% trong tổng số 55 SVTN tiếp tục theo học ở các bậc khác nhau.

2.2 Các khóa đào tạo, bồi dưỡng bổ sung

Kết quả khảo sát theo nhóm sinh viên tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng bổ sung kiến thức, kỹ năng nhằm phục vụ hoạt động nghề nghiệp được trình bày tại Bảng 12.

Kết quả cho thấy các khóa đào tạo về ngoại ngữ chiếm tỷ lệ cao nhất (63,8%), phản ánh nhu cầu nâng cao năng lực hội nhập và đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động. Các khóa đào tạo chuyên sâu theo lĩnh vực chuyên môn (29,8%) và các khóa bồi dưỡng kỹ năng mềm (25,5%) cũng được người học quan tâm ở mức tương đối cao. Trong khi đó, đào tạo tin học chiếm 19,1% và chứng chỉ nghề ngắn hạn chiếm tỷ lệ thấp nhất (4,3%). Nhìn chung, kết quả cho thấy người học có xu hướng ưu tiên bồi dưỡng ngoại ngữ và nâng cao chuyên môn nhằm tăng năng lực cạnh tranh trong công việc.

Bảng 12. Các khóa đào tạo, bồi dưỡng bổ sung nhằm phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp

Khóa đào tạo, bồi dưỡng	Tỷ lệ phản hồi (%)
Chứng chỉ nghề ngắn hạn	4,3%
Ngoại ngữ	63,8%
Tin học	19,1%
Kỹ năng mềm (giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm, lãnh đạo, v.v.)	25,5%
Khóa đào tạo chuyên sâu theo lĩnh vực chuyên môn	29,8%

3. Nhóm sinh viên chưa có việc làm

3.1 Tình trạng và lý do

Kết quả khảo sát đối với nhóm sinh viên chưa có việc làm được trình bày tại Bảng 13.

Bảng 13. Lý do chưa có việc làm

Lý do	Số lượng	Tỷ lệ phản hồi (%)
Đã nộp hồ sơ nhưng chưa được tuyển dụng	9	31,0%
Chưa đi xin việc làm (vì lý do cá nhân, muốn đi du lịch, nghỉ ngơi...)	9	31,0%
Đang thực hiện nghĩa vụ quân sự	7	24,1%
Có nguyện vọng học văn bằng 2 (ngành/chuyên ngành khác)	1	3,4%
Có nguyện vọng học ở trình độ cao hơn (Thạc sĩ, Tiến sĩ)	2	6,9%
Không đủ sức khỏe để làm việc	1	3,4%

Trong số 29 SVTN chưa có việc làm, nhóm đã nộp hồ sơ nhưng chưa được tuyển dụng và chưa đi xin việc làm (vì lý do cá nhân, muốn đi du lịch, nghỉ ngơi...) chiếm tỷ lệ bằng nhau (31%). Có 7 SVTN (chiếm 18,9%) đang thực hiện nghĩa vụ quân sự - đây là yếu tố

khách quan và mang tính tạm thời. Các lý do khác như có nguyện vọng học tiếp (văn bằng 2 hoặc sau đại học) và không đủ sức khỏe chiếm tỷ lệ thấp.

3.2 Nguyên nhân chưa được tuyển dụng (nếu có)

Kết quả khảo sát về các nguyên nhân chưa có việc làm được trình bày tại Bảng 14.

Bảng 14. Nguyên nhân chưa được tuyển dụng

Nguyên nhân chưa được tuyển dụng	Số lượng phản hồi	Tỷ lệ phản hồi (%)
Thiếu kiến thức chuyên môn	3	33,3%
Kết quả học tập chưa đạt yêu cầu tuyển dụng	3	33,3%
Trình độ ngoại ngữ chưa đáp ứng yêu cầu	0	0,0%
Trình độ công nghệ thông tin chưa đáp ứng yêu cầu	4	44,4%
Kỹ năng giao tiếp/thuyết trình chưa tốt	6	66,7%
Thiếu kinh nghiệm thực tế	7	77,8%
Lý do khác	0	0,0%

Trong số 9 SVTN đã nộp hồ sơ nhưng chưa được tuyển dụng thì kết quả cho thấy thiếu kinh nghiệm thực tế chiếm tỷ lệ cao nhất (77,8%), tiếp đến kỹ năng giao tiếp/thuyết trình chưa tốt (66,7%). Các yếu tố liên quan đến kiến thức chuyên môn, công nghệ thông tin, kết quả học tập cũng là những rào cản nhất định.

4.1. Nâng cao chất lượng đào tạo

Các ý kiến của sinh viên tập trung vào việc cải thiện chất lượng đào tạo theo hướng toàn diện, bao gồm:

Cập nhật và hoàn thiện chương trình đào tạo: Sinh viên đề xuất cần "*rà soát, cập nhật và điều chỉnh chương trình đào tạo để đảm bảo phù hợp với nhu cầu thực tế của thị trường lao động và xu hướng phát triển ngành nghề*". Việc này nhằm giúp chương trình đào tạo "*bám sát thực tế doanh nghiệp*" và đáp ứng "*nhu cầu của thị trường lao động*".

Tăng cường thực hành - trải nghiệm: Nhiều ý kiến nhấn mạnh việc "*tăng số lượng môn học/học phần thực hành lên để sinh viên có thêm cơ hội vận dụng kiến thức đã học vào thực tế*". Bên cạnh đó, "*Nhà trường nên đầu tư thêm trang thiết bị, phần mềm mô phỏng hiện đại, giúp sinh viên rèn kỹ năng thực hành sát với môi trường doanh nghiệp*". Việc "*cho sinh viên thực tập từ cuối năm đầu*" được xem là rất cần thiết để sinh viên "*có thể tiếp xúc, làm quen dần với môi trường doanh nghiệp, từ đó định hướng được hướng đi cho riêng mình*".

Đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá: Sinh viên mong muốn *"tăng cường đổi mới phương pháp giảng dạy, kết hợp giữa lý thuyết và thực hành, giúp sinh viên phát huy tính chủ động và sáng tạo"*. Việc *"khuyến khích phương pháp dạy học tích cực, tăng thảo luận, làm việc nhóm, thuyết trình"* và *"đổi mới hình thức kiểm tra - đánh giá theo hướng đánh giá năng lực, quá trình học tập"* cũng được đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả học tập.

Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên và hỗ trợ học tập: Các ý kiến nhấn mạnh giảng viên cần *"cập nhật kiến thức thực tiễn, tăng hướng dẫn, tư vấn học tập"*, đồng thời cải thiện *"tài liệu học tập, học liệu số, phòng thí nghiệm và cơ sở vật chất phục vụ đào tạo"*. Việc *"mời chuyên gia doanh nghiệp tham gia giảng dạy, hội thảo chuyên đề, hoặc góp ý cho chương trình đào tạo"* được xem là giải pháp quan trọng để sinh viên tiếp cận kiến thức và kỹ năng thực tiễn.

Phát triển kỹ năng mềm và năng lực tự học: Sinh viên đề xuất *"chú trọng phát triển các kỹ năng mềm như giao tiếp, giải quyết vấn đề, làm việc nhóm, tư duy phản biện, và kỹ năng tự học, tự nghiên cứu"*. Đồng thời, *"đào tạo kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, quản lý tiến độ, lập dự toán - những kỹ năng thiết yếu trong môi trường công trình"* cũng được khuyến khích để sinh viên hòa nhập nhanh và hiệu quả trong môi trường chuyên nghiệp.

4.2. Đáp ứng tốt hơn yêu cầu công việc của doanh nghiệp và thị trường lao động

Các ý kiến đề xuất nhấn mạnh việc gắn kết chặt chẽ hơn giữa đào tạo và nhu cầu thực tiễn, cụ thể:

- Tăng cường liên kết với doanh nghiệp: Sinh viên mong muốn *"mở rộng hợp tác giữa nhà trường/khoa/bộ môn với doanh nghiệp thông qua thực tập, kiến tập, tham quan doanh nghiệp, mời chuyên gia doanh nghiệp tham gia giảng dạy, báo cáo chuyên đề"*. Việc *"thường xuyên tổ chức các chương trình thực tập, kiến tập tại các dự án"* được xem là cần thiết để sinh viên có cơ hội trải nghiệm thực tế. Ngoài ra, *"tăng cường hợp tác giữa Nhà trường và doanh nghiệp thông qua các chương trình thực tập, tham quan, dự án thực tế, hoặc case study do doanh nghiệp cung cấp"* cũng được đề xuất nhằm tăng cường sự gắn kết giữa đào tạo và thực tiễn.

- Gắn nội dung học tập với thực tiễn nghề nghiệp: Các ý kiến đề xuất *"đưa các tình huống, dự án, bài toán thực tế của doanh nghiệp vào giảng dạy; cập nhật công nghệ, quy trình, tiêu chuẩn đang được sử dụng trong thực tế sản xuất - kinh doanh"*. Việc *"cập nhật chương trình học sát với nhu cầu thực tế của thị trường lao động"* được xem là rất quan trọng.

- Chuẩn bị kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên: Sinh viên đề xuất *"tăng cường đào tạo kỹ năng nghề, kỹ năng làm việc trong môi trường doanh nghiệp, kỹ năng sử dụng phần mềm chuyên môn, ngoại ngữ và kỹ năng thích ứng với môi trường làm việc đa dạng"*. Việc *"đào tạo nhiều kỹ năng mềm và ngoại ngữ chuyên ngành"* và *"tăng cường khóa học ngoại ngữ để nâng cao kỹ năng tiếng Anh trong giao tiếp công việc"* đều được nhấn mạnh nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của sinh viên trên thị trường lao động.

- Hỗ trợ định hướng nghề nghiệp và việc làm: Để giúp sinh viên định hướng rõ ràng hơn, nhiều ý kiến đề xuất *"đẩy mạnh hoạt động tư vấn hướng nghiệp, kết nối tuyển dụng, cung cấp thông tin thị trường lao động; hỗ trợ sinh viên hiểu rõ yêu cầu của doanh nghiệp và định hướng phát triển nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp"*. Ngoài ra, việc *"tổ chức nhiều buổi hội thảo nghề nghiệp với sự tham gia của doanh nghiệp"*, *"tổ chức nhiều buổi tư vấn việc làm cho các sinh viên ra trường"* và *"tăng cường tổ chức ngày hội việc làm, workshop hướng nghiệp và gặp gỡ doanh nghiệp riêng trong Khoa"* cũng được xem là cần thiết để sinh viên có cái nhìn thực tế và chuẩn bị tốt hơn cho tương lai.

IV. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Thuận lợi

- Các CTĐT được thiết kế có nội dung khá phù hợp với thực tiễn, trang bị đến người học kiến thức chuyên môn, kỹ năng và mức độ tự chủ tốt đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động, qua đó giúp SVTN nhanh chóng thích nghi với công việc.

- Chính sách của Nhà trường về tăng cường kết nối với doanh nghiệp, chuyên gia, cựu sinh viên thông qua ngày hội việc làm, tọa đàm và hợp tác với doanh nghiệp, mời chuyên gia, cựu sinh viên chia sẻ kinh nghiệm và định hướng nghề nghiệp đã tạo thêm điều kiện thuận lợi cho sinh viên tiếp cận cơ hội nghề nghiệp;

- Ngoài ra, sự tích cực và hợp tác, kết nối có trách nhiệm của các khoa, bộ môn và cá nhân giảng viên cùng với thương hiệu của Nhà trường nhà giúp SVTN có nhiều cơ hội tìm được việc làm.

2. Khó khăn

- Hạn chế về kỹ năng ngoại ngữ và kỹ năng mềm: Đây là điểm yếu lớn nhất ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh và thích ứng của sinh viên trong môi trường làm việc đa dạng, đặc biệt là doanh nghiệp nước ngoài;

- Một số SVTN chưa ý thức rõ về trách nhiệm và ý nghĩa của việc khảo sát, cùng với đó một vài khoa và CTĐT chưa thực sự quan tâm đến tỷ lệ khảo sát và ý kiến/đề xuất của cựu sinh viên nên kết quả khảo sát chưa đạt như mong muốn.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Trên cơ sở kết quả khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2024, Phòng QLCL&PC đề xuất Ban Giám hiệu xem xét chỉ đạo một số nội dung sau:

1. Đối với các Khoa/CTĐT

- Tăng cường hợp tác với doanh nghiệp trong các hoạt động đào tạo như: tổ chức thực tập, kiến tập, tham quan doanh nghiệp; mời cựu sinh viên, chuyên gia, doanh nghiệp tham gia giảng dạy, báo cáo chuyên đề và xu hướng phát triển mới;

- Tăng cường hoạt động giúp phát triển kỹ năng mềm và ngoại ngữ trong quá trình đào tạo, đặc biệt là kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm và quản lý công việc;

- Tăng cường tư vấn học tập và định hướng nghề nghiệp cho sinh viên, giúp sinh viên xác định rõ lộ trình phát triển nghề nghiệp và chuẩn bị tốt các kỹ năng cần thiết trước khi tham gia thị trường lao động.

2. Đối với Nhà trường

- Tăng cường hoạt động kết nối doanh nghiệp, nhà tuyển dụng và hỗ trợ tìm kiếm việc làm, tổ chức các hội thảo định hướng nghề nghiệp, khởi nghiệp, tăng quy mô và số lần tổ chức ngày hội việc làm cũng như tổ chức tọa đàm chia sẻ kinh nghiệm với doanh nghiệp, chuyên gia và cựu sinh viên;

- Phát triển các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn về ngoại ngữ, kỹ năng mềm, công nghệ thông tin và các kỹ năng nghề nghiệp nhằm hỗ trợ sinh viên và cựu sinh viên nâng cao năng lực đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.

VI. KẾT LUẬN

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm cao, đạt 84,1% có việc làm phù hợp hoặc liên quan đến chuyên môn, tính theo Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT (yêu cầu không nhỏ hơn 70%) cho thấy các chương trình đào tạo đáp ứng tương đối tốt nhu cầu thị trường lao động;

Bên cạnh những điểm đạt được, kết quả khảo sát cũng cho thấy một số tồn tại cần được khắc phục; cụ thể, cần triển khai thêm các giải pháp nhằm tăng tỷ lệ sinh viên có việc làm phù hợp với ngành đào tạo, đồng thời hỗ trợ sinh viên phát triển toàn diện về kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của xã hội và doanh nghiệp trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng.

Trên đây là báo cáo tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2024 trong vòng 12 tháng kể từ khi tốt nghiệp của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng./.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Các Phó Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Các đơn vị (để thông tin);
- Lưu: VT, QLCL&PC

TL. HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG PHÒNG PHÒNG QLCL&PC



PGS. TS. Trương Hữu Trì

Phụ lục I

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Báo cáo 959.../BC-ĐHBK ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng)

TT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Số SVTN		Số SV phản hồi		Tình hình việc làm					Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên phản hồi	Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên tốt nghiệp	Tỷ lệ có việc làm theo TT 01/2024	Khu vực làm việc				Thời điểm có việc làm sau khi TN		Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng)
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Có việc làm			Tiếp tục học	Chưa có việc làm				Nhà nước	Tư nhân	Có yếu tố nước ngoài	Tự tạo việc làm	Trong vòng không quá 6 tháng sau khi TN	Trên 6 tháng sau khi TN	
							Đúng ngành đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo												
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	7510202	Công nghệ chế tạo máy	176	1	91	1	48	36	4	2	1	98,90%	51,14%	73,01%	3	56	24	5	66	22	12,2
2	7520114	Kỹ thuật cơ - điện tử	86	0	67		31	31	3	2		100%	77,91%	85,47%	3	40	20	2	52	13	12,5
3	7520103	Kỹ thuật cơ khí - CN Cơ khí hàng không	1	0	1		1					100%	100%	100%			1		1		10,0
4	7480201	Công nghệ Thông tin	197	44	178	42	145	25	4	1	3	98,31%	88,83%	91,62%	11	107	52	4	147	27	13,4
5	7480201	Công nghệ Thông tin - CN KHDL&TTNT	15	0	9		8			1		100%	60%	80%		6	2		8		13,1
6	7480201	Công nghệ Thông tin (tiếng Nhật)	53	3	33	1	29	4				100%	62,26%	81,13%	1	19	12	1	29	4	13,9
7	7520103	Kỹ thuật cơ khí - CN Cơ khí động lực	55	0	39		20	10	5	2	2	94,87%	67,27%	72,73%		28	6	1	20	15	12,6
8	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	5	1	5	1	1	3			1	80%	80%	80%		2	2		4		10,6
9	7520122	Kỹ thuật Tàu thủy	11	0	8		6	2				100%	72,73%	86,36%		3	5		6	2	10,6
10	7520115	Kỹ thuật nhiệt	23	1	19	1	9	10				100%	82,61%	91,30%	1	16	2		13	6	13,0
11	7520201	Kỹ thuật Điện	98	1	94	1	67	24			3	96,81%	92,86%	94,90%	11	70	5	5	76	15	12,0
12	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	84	1	83	1	62	18			3	96,39%	95,24%	95,83%	20	52	3	5	61	19	11,4
13	7520207	Kỹ thuật điện tử và viễn thông	107	6	107	6	28	62	1	13	3	97,20%	97,20%	96,26%	4	60	25	2	62	29	11,1
14	7480106	Kỹ thuật máy tính	3	0	3		2	1				100%	100%	100%		2	1		3		11,2

TT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Số SVTN		Số SV phản hồi		Tình hình việc làm					Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên phản hồi	Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên tốt nghiệp	Tỷ lệ có việc làm theo TT 01/2024	Khu vực làm việc				Thời điểm có việc làm sau khi TN		Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng)
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Có việc làm			Tiếp tục học	Chưa có việc làm				Nhà nước	Tư nhân	Có yếu tố nước ngoài	Tự tạo việc làm	Trong vòng không quá 6 tháng sau khi TN	Trên 6 tháng sau khi TN	
							Đúng ngành đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo												
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
15	7520301	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	28	6	27	5	10	13	2	2		100%	96,43%	91,07%	7	5	12	1	13	12	9,0
16	7420201	Công nghệ Sinh học	82	49	76	48	20	35	15	5	1	98,68%	91,46%	76,83%	7	44	15	4	28	42	10,0
17	7540101	Công nghệ Thực phẩm	68	50	68	50	28	16	16	4	4	94,12%	94,12%	70,59%	3	45	11	1	39	21	10,1
18	7520301	Kỹ thuật hóa học	78	30	75	29	33	33	7	2		100%	96,15%	89,10%	15	37	19	2	51	22	11,2
19	7140214	Sư phạm Kỹ thuật Công nghiệp	3	0	Không khảo sát do CTĐT đã dừng tuyển sinh từ 2018																
20	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	20	1	15	1	9	6				100%	75,00%	87,50%	1	11	3		8	7	10,1
21	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	6	1	4		3			1		100%	66,67%	83,33%		3			3		11,0
22	7580205	Kỹ thuật xây dựng Công trình giao thông	35	1	29	1	17	7	2	1	2	93,10%	77,14%	80,00%	3	21		2	16	10	11,7
23	7580201	Kỹ thuật Xây dựng - CN XD DD&CN	87	1	63	1	44	14	3	1	1	98,41%	71,26%	81,61%	5	47	9		44	17	12,5
24	7580201	Kỹ thuật Xây dựng - CN Tin học xây dựng	40	1	29	1	13	11	3	1	1	96,55%	70%	76,25%	2	18	5	2	13	14	12,9
25	7580202	Kỹ thuật Xây dựng Công trình thủy	9	1	7	1	4	3				100%	77,78%	88,89%	2	3		2	6	1	10,7
26	7520320	Kỹ thuật Môi trường	13	4	13	4	4	6	3			100%	100%	76,92%	1	9		3	8	5	10,5
27	7850101	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	31	18	13	9	5	6	2			100%	41,94%	64,52%	1	11	1		10	3	8,0
28	7580301	Kinh tế Xây dựng	34	15	26	12	13	10	3			100%	76,47%	79,41%	4	20	1	1	22	4	12,0
29	7510601	Quản lý Công nghiệp	123	77	100	63	51	38	8	3		100%	81,30%	84,15%	1	66	29	1	69	28	11,6
30	7580101	Kiến trúc	95	27	68	20	48	12	1	5	2	97,06%	69,47%	82,63%	4	42	9	6	48	13	12,3
31	7520103	Kỹ thuật cơ khí - CN Sản xuất tự động	13	2	13	2	5	5	3			100%	100%	76,92%	1	7	5		12	1	12,1

TT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Số SVTN		Số SV phản hồi		Tình hình việc làm					Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên phản hồi	Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên tốt nghiệp	Tỷ lệ có việc làm theo TT 01/2024	Khu vực làm việc				Thời điểm có việc làm sau khi TN		Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng)
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Có việc làm			Tiếp tục học	Chưa có việc làm				Nhà nước	Tư nhân	Có yếu tố nước ngoài	Tự tạo việc làm	Trong vòng không quá 6 tháng sau khi TN	Trên 6 tháng sau khi TN	
							Đúng ngành đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo												
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
32	7520201	Kỹ thuật Điện - CN Tin học công nghiệp	17	4	17	4	5	9	1	2		100%	100%	94,12%	1	8	6		14	1	11,7
33	7480201	Công nghệ Thông tin - CN CNPM	15	2	15	2	11	2		2		100%	100%	100%	2	7	4		11	2	13,0
34	7905216	Hệ thống Nhúng CTTT	11	0	11		4	3	3	1		100%	100%	72,73%	1	4	5		8	2	11,2
35	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông CTTT	14	3	14	3	7	1		4	2	85,71%	85,71%	85,71%	1	2	5		7	1	12,9
Tổng cộng			1736	351	1420	310	791	456	89	55	29	97,96%	80,13%	84,10%	116	871	299	50	978	358	11,9

Phụ lục II

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA
KHOA:



PHIẾU KHẢO SÁT CỰU SINH VIÊN VỀ TÌNH HÌNH VIỆC LÀM TRONG VÒNG 12 THÁNG SAU KHI TỐT NGHIỆP

Hướng đến mục tiêu trang bị cho người học đầy đủ kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm sau khi tốt nghiệp, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động và yêu cầu của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học theo quy định tại Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Nhà trường trân trọng gửi đến Anh/Chị **“Phiếu khảo sát cựu sinh viên về tình hình việc làm trong vòng 12 tháng sau khi tốt nghiệp”**.

Những ý kiến phản hồi của Anh/Chị thông qua việc trả lời các câu hỏi dưới đây sẽ là cơ sở để Nhà trường nghiên cứu, đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng đối với người học tốt nghiệp từ các chương trình đào tạo của Trường Đại học Bách khoa (ĐHBK), Đại học Đà Nẵng (ĐHDN), từ đó đề xuất và triển khai các giải pháp cải tiến nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, góp phần khẳng định uy tín của Nhà Trường đối với người học và nhà tuyển dụng.

Nhà trường cam kết bảo mật thông tin cá nhân của người tham gia khảo sát và chỉ sử dụng dữ liệu thu thập được cho mục đích thống kê, đánh giá và báo cáo trên Hệ thống thông tin quản lý giáo dục đại học (HEMIS), phục vụ công tác cải tiến chất lượng đào tạo, phù hợp với các quy định hiện hành.

Ghi chú: Các câu có dấu là các câu bắt buộc*

I. Thông tin chung:

- Họ và tên*:
- Số điện thoại*:
- Mã số sinh viên*:
- Khóa tuyển sinh*:
- Ngành tốt nghiệp:

II. Phần câu hỏi dành cho tất cả cựu sinh viên:

1. * Trong thời gian 12 tháng sau khi tốt nghiệp, Anh/Chị đã có việc làm, tự tạo việc làm (hoặc đi học tiếp) phù hợp với trình độ đào tạo hay chưa?

- | | |
|--------------------------|--|
| ☐ | Có việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn |
| ☐ | Có việc làm liên quan với trình độ chuyên môn |
| ☐ | Có việc làm chưa phù hợp với trình độ chuyên môn |
| ☐ | Tự tạo việc làm/khởi nghiệp |
| ☐ | Đã đi học hoặc chuẩn bị đi học trình độ cao hơn |
| ☐ | Chưa có việc làm |
| ☐ | Chưa đi tìm việc |

- Phản hồi tích cực là lựa chọn **“Có việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn”** hoặc **“Tự tạo việc làm”** hoặc **“Đã đi học hoặc chuẩn bị đi học trình độ cao hơn”**;

2. *Theo Anh/Chị, giải pháp nào sau đây giúp tăng tỷ lệ có việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn của sinh viên sau khi tốt nghiệp (có thể chọn nhiều phương án).

- ☐ Nhà trường/Khoa/Bộ môn cần tổ chức nhiều hoạt động kết nối với doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, cựu sinh viên nhằm tạo điều kiện cho sinh viên thực tập tại nhà máy, doanh nghiệp
- ☐ Nhà trường cần tổ chức nhiều buổi trao đổi chia sẻ kinh nghiệm tìm việc với cựu sinh viên/nhà tuyển dụng nhằm tư vấn, định hướng nghề nghiệp của sinh viên
- ☐ Doanh nghiệp, Nhà tuyển dụng cần tham gia vào quá trình đào tạo cùng Nhà trường
- ☐ Chương trình đào tạo cần rà soát, điều chỉnh và cập nhật theo nhu cầu của thị trường lao động
- ☐ Các giải pháp khác (xin ghi rõ):.....

III. Phần câu hỏi dành các nhóm cựu sinh viên theo tình trạng việc làm khác nhau

- Nếu chọn “**Có việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn**” hoặc “**Có việc làm liên quan với trình độ chuyên môn**” hoặc “**Tự tạo việc làm**” hoặc “**Có việc làm chưa phù hợp với trình độ chuyên môn**”, Anh/chị vui lòng trả lời câu hỏi tại **Mục III.1**.
- Nếu chọn “**Đã đi học hoặc chuẩn bị đi học trình độ cao hơn**”, Anh/Chị vui lòng trả lời các câu hỏi tại **Mục III.2**.
- Nếu chọn “**Chưa có việc làm**” hoặc “**Chưa đi tìm việc**”, Anh/Chị vui lòng trả lời câu hỏi tại **Mục III.3**.

III.1. Câu hỏi dành cho cựu sinh viên có việc làm

3.* Anh/Chị được tuyển dụng theo hình thức nào?

- ☐ Thi tuyển
- ☐ Xét tuyển
- ☐ Hợp đồng
- ☐ Biệt phái
- ☐ Điều động

*Anh Chị vui lòng cho biết tên đơn vị và tỉnh/thành phố nơi làm việc

4.* Anh/Chị được tuyển dụng vào thời điểm nào? (ghi rõ ngày/tháng/năm)?.....

5.* Tổng thu nhập bình quân/tháng của Anh/Chị hiện nay là:

- ☐ Dưới 7,5 triệu đồng
- ☐ Từ 7,5 triệu - dưới 10 triệu đồng
- ☐ Từ 10 triệu - dưới 15 triệu đồng
- ☐ Từ 15 triệu đồng trở lên

6.* Đơn vị công tác của Anh/Chị thuộc loại hình tổ chức nào?

- ☐ Cơ quan/doanh nghiệp nhà nước
- ☐ Cơ quan/doanh nghiệp tư nhân
- ☐ Cơ quan/doanh nghiệp nước ngoài
- ☐ Tự tạo việc làm/tự tạo doanh nghiệp riêng
- ☐ Loại hình tổ chức/doanh nghiệp khác (xin ghi rõ)

7.*Anh/Chị có được việc làm thông qua kênh thông tin nào?

- ☐ Thông tin tuyển dụng từ các phương tiện truyền thông: Internet, Báo chí, Thông tin tuyển dụng,...
- ☐ Thông qua ngày hội việc làm do Nhà trường tổ chức
- ☐ Thông tin từ Thầy/Cô/Khoa giới thiệu
- ☐ Thông tin từ bạn bè, người thân/quen giới thiệu
- ☐ Tự tạo việc làm/tự tạo doanh nghiệp riêng
- ☐ Kênh thông tin khác (xin ghi rõ)

8. Trước hoặc sau khi có việc làm, Anh/Chị có tham gia khóa đào tạo nào để phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp không? (Có thể chọn nhiều phương án)

- ☐ Không
- ☐ Khóa đào tạo nâng cao kiến thức chuyên môn
- ☐ Khóa đào tạo nâng cao kỹ năng ngoại ngữ
- ☐ Khóa đào tạo nâng cao kỹ năng công nghệ thông tin
- ☐ Khóa đào tạo nâng cao kỹ năng mềm
- ☐ Khóa đào tạo khác (xin ghi rõ)

9. Trong quá trình làm việc, Anh/Chị cảm nhận yếu tố nào sau đây là thế mạnh của bản thân? (Có thể chọn nhiều phương án)

- ☐ Kiến thức chuyên môn
- ☐ Khả năng sử dụng ngoại ngữ
- ☐ Kỹ năng về công nghệ thông tin
- ☐ Kỹ năng tổng hợp, phân tích tài liệu và viết báo cáo
- ☐ Kỹ năng giao tiếp
- ☐ Kỹ năng làm việc nhóm
- ☐ Kỹ năng thuyết trình
- ☐ Kỹ năng quản lý
- ☐ Khác (xin ghi rõ):.....

10. Trong quá trình làm việc, Anh/Chị cảm nhận yếu tố nào sau đây là tồn tại/điểm yếu của bản thân? (Có thể chọn nhiều phương án)

- ☐ Kiến thức chuyên môn
- ☐ Khả năng sử dụng ngoại ngữ
- ☐ Kỹ năng về công nghệ thông tin
- ☐ Kỹ năng tổng hợp, phân tích tài liệu và viết báo cáo
- ☐ Kỹ năng giao tiếp
- ☐ Kỹ năng làm việc nhóm
- ☐ Kỹ năng thuyết trình
- ☐ Kỹ năng quản lý

☐ Khác (xin ghi rõ) :.....

11.* Anh/Chị có góp ý hoặc đề xuất nào nhằm giúp Nhà trường/Khoa/Bộ môn nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt hơn yêu cầu công việc thực tế của doanh nghiệp và thị trường lao động?

III.2. Câu hỏi dành cho cựu sinh viên đã/hoặc chuẩn bị đi học

3.* Anh/Chị đang theo học hoặc chuẩn bị học ở trình độ nào?

☐ Văn bằng 2 (ngành/chuyên ngành khác)

☐ Thạc sĩ

☐ Tiến sĩ

☐ Khoá học khác (vui lòng trả lời câu hỏi 4)

4. Anh/Chị có đang theo học hoặc dự định học các khóa đào tạo, bồi dưỡng bổ sung nào nhằm phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp hoặc phát triển kỹ năng không? (Có thể chọn nhiều phương án)

☐ Chứng chỉ nghề ngắn hạn (ghi rõ:.....)

☐ Ngoại ngữ

☐ Tin học

☐ Kỹ năng mềm (giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm, lãnh đạo, v.v.)

☐ Khóa đào tạo chuyên sâu theo lĩnh vực chuyên môn

☐ Khác: (xin ghi rõ)

5.* Anh/Chị có góp ý hoặc đề xuất nào nhằm giúp Nhà trường/Khoa/Bộ môn nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt hơn yêu cầu công việc thực tế của doanh nghiệp và thị trường lao động?

.....

.....

III.3. Câu hỏi dành cho cựu sinh viên chưa có việc làm

3.* Trong thời gian 12 tháng sau khi tốt nghiệp, Anh/Chị thuộc nhóm nào sau đây? (Chọn một phương án phù hợp nhất. Nếu Anh/Chị chưa có việc làm, vui lòng cho biết lý do tương ứng)

☐ Đã nộp đơn xin việc nhưng chưa được tuyển dụng

☐ Đang thực hiện nghĩa vụ quân sự

☐ Có nguyện vọng học văn bằng 2 (ngành/chuyên ngành khác)

☐ Có nguyện vọng học ở trình độ cao hơn (Thạc sĩ, Tiến sĩ)

☐ Chưa đi xin việc làm (vì lý do cá nhân, muốn đi du lịch, nghỉ ngơi...)

☐ Không đủ sức khỏe để làm việc

☐ Lý do khác (xin ghi rõ):....

4. Nếu Anh/Chị đã nộp hồ xin việc nhưng chưa được tuyển dụng, vui lòng cho biết nguyên nhân (có thể chọn nhiều phương án):

☐ Thiếu kiến thức chuyên môn

- ☐ Kết quả học tập chưa đạt yêu cầu tuyển dụng
- ☐ Trình độ ngoại ngữ chưa đáp ứng yêu cầu
- ☐ Trình độ công nghệ thông tin chưa đáp ứng yêu cầu
- ☐ Kỹ năng giao tiếp/thuyết trình chưa tốt
- ☐ Thiếu kinh nghiệm thực tế
- ☐ Lý do khác (xin ghi rõ)

5.* Anh/Chị có góp ý hoặc đề xuất nào nhằm giúp Nhà trường/Khoa/Bộ môn nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt hơn yêu cầu công việc thực tế của doanh nghiệp và thị trường lao động?

.....
.....

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác và ý kiến đóng góp của Anh/Chị./.